Chi tiết mã HS 2106.90.61

Mã HS	2106.90.61
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: / - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:04:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21069061/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2702
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2702
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2702
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2691
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2652
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2652
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2652
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2652
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2652
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2652
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2690
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2690
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2690
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2690
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2690
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2692
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2692
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2692
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2692
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2692
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2692
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F2694
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2658
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2654
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2654
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2654
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2654
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2654
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2654
VKFTA	2022	2022	5	VK!E2654
VKFTA	2023	2023	5	VK!F2654
VKFTA	2024	2024	5	VK!G2654
VKFTA	2025	2025	5	VK!H2654
VKFTA	2026	2026	5	VK!I2654
VKFTA	2027	2027	5	VK!J2654
VCFTA	2022	2022	10	VC!D2701
VCFTA	2023	2023	9	VC!E2701
VCFTA	2024	2024	7	VC!F2701
VCFTA	2025	2025	6	VC!G2701

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	4	VC!H2701
VCFTA	2027	2027	3	VC!I2701
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2698
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2698
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2698
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2698
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2698
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2698
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2706
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E2706
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F2706
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G2706
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H2706
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I2706
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2677
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2677
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2677
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2677
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2677
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2677
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2679
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2679
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2679
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2679
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2679
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2679

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,6	CPTPP!D2673
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,3	CPTPP!E2673
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2673
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2673
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2673
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2673
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2673
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D2696
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E2696
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F2696
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G2696
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H2696
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2696
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D2696
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E2696
RCEP B	2024	2024	16	B!F2696
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G2696
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H2696
RCEP B	2027	2027	12	B!I2696
RCEP C	2022	2022	19	C!D2696
RCEP C	2023	2023	18	C!E2696
RCEP C	2024	2024	17	C!F2696
RCEP C	2025	2025	16	C!G2696
RCEP C	2026	2026	15	C!H2696
RCEP C	2027	2027	14	C!I2696
RCEP D	2022	2022	20	D!D2696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E2696
RCEP D	2024	2024	20	D!F2696
RCEP D	2025	2025	20	D!G2696
RCEP D	2026	2026	20	D!H2696
RCEP D	2027	2027	20	D!I2696
RCEP E	2022	2022	20	E!D2699
RCEP E	2023	2023	20	E!E2699
RCEP E	2024	2024	20	E!F2699
RCEP E	2025	2025	20	E!G2699
RCEP E	2026	2026	20	E!H2699
RCEP E	2027	2027	20	E!I2699
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D2696
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E2696
RCEP F	2024	2024	16	F!F2696
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G2696
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H2696
RCEP F	2027	2027	12	F!I2696
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2516
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2516
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2516
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2516

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2106.90 có 31 dòng thuế; dòng 2106.90.61 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng.	2106.90.11 Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh; 2106.90.12 Đậu phụ tươi (tofu); 2106.90.19 Loại khác; 2106.90.20 Cồn dạng bột; 2106.90.30 Kem không sữa; 2106.90.41 Dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2106.90.61. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 2106.90.61 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2702), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.